

Bản án số: 60/2020/DS-PT

Ngày: 28-4-2020

"V/v tranh chấp dân sự về
quyền sử dụng đất"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Giao.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Vĩnh.

Ông Sỹ Danh Đạt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Nhật – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Vũ Thị Thu Hằng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 24/4/2020 và ngày 28/4/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2020/TLPT-DS ngày 10 tháng 01 năm 2020, về việc “Tranh chấp dân sự về quyền sử dụng đất”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2019/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 62/2019/QĐ-PT ngày 25 tháng 02 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 66/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 85/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- 1.1. Phan Văn B1, sinh năm 1938;
- 1.2. Phan Ngọc B2, sinh năm 1967;
- 1.3. Phan Cẩm T1, sinh năm 1971;
- 1.4. Phan Ngọc H1, sinh năm 1970;

- 1.5. Phan Cẩm T2, sinh năm 1980;
- 1.6. Phan Đình P, sinh năm 1974;

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn Phan Văn B1, Phan Ngọc B2, Phan Cẩm T1, Phan Ngọc H1, Phan Cẩm T2 là anh Phan Đình P sinh năm 1974;

Cùng địa chỉ: A, đường P.H.O, phường B, Quận B.T, Thành phố H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Phan Đình P là Luật sư Trần Hồ N - Văn phòng Luật sư Trần N thuộc đoàn Luật sư tỉnh V.

2. Bị đơn:

- 2.1. Võ Ngọc A1, sinh năm 1955;
- 2.2. Phạm Võ Hùng A2, sinh năm 1996.

Cùng địa chỉ: tổ C, ấp A.H, xã A.N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- 2.3. Phạm Thị Tuyết N1, sinh năm 1981.

Địa chỉ: tổ D, ấp T.Q, xã T.Đ, huyện B.T, tỉnh V.

Người đại diện theo ủy quyền của của các bị đơn Võ Ngọc A1, Phạm Võ Hùng A2, Phạm Thị Tuyết N1 là ông Nguyễn Phú K sinh năm 1957;

Địa chỉ: E, QL.G, khóm P.H, thị trấn C.T.H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân huyện C. Người đại diện theo pháp luật là ông Phạm Tấn X. Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Có đơn xin vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Võ Ngọc A1 và anh Phạm Võ Hùng A2 (Là các bị đơn trong vụ án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Các nguyên đơn Phan Văn B1, Phan Ngọc B2, Phan Cẩm T1, Phan Ngọc H1, Phan Cẩm T1 (ủy quyền cho Phan Đình P) và Phan Đình P trình bày:

Bà Phạm Thị T3 (sinh năm 1950, chết ngày 30/3/2008) và ông Phan Văn B1 là vợ chồng (có lập “Bộ hôn thú” ngày 12/12/1968) có các con là Phan Ngọc B2, Phan Cẩm T1, Phan Ngọc H1, Phan Cẩm T2 và Phan Đình P. Hàng thừa kế di sản của bà T3 là các nguyên đơn trong vụ án.

Bà Phạm Thị T3 được cha mẹ nuôi là cụ Phạm Văn Đ (sinh năm 1906, chết ngày 20/6/1999) và cụ Phạm Thị S (sinh năm 1919, chết năm 1990) cho phần đất diện tích 5.000m² ở xã A.N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp theo “Tờ thuận phân” ngày

22/12/1990. Tại thời điểm cho diện tích đất 5.000m² thì đất chưa được cấp Giấy chứng nhận QSD đất. Do sinh sống ở Thành phố H nên bà T3 cho em là ông Phạm Quốc H3 1.000m² đất và cho chị là bà Phạm Thị Y 1.000m² đất, đồng thời cho ông H3 mượn 3.000m² còn lại để ông H3 canh tác lấy hoa lợi nuôi cha Phạm Văn Đ. Tuy nhiên, ông Phạm Quốc H3 lại tự ý đăng ký kê khai QSD đất diện tích 3.000m² và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận QSD đất ngày 06/02/2002 diện tích 10.750m² gồm 3 thửa đất số 433 (900m²) + 438 (9550m²) + 2756 (300m²) cho Phạm Quốc H3. Diện tích 10.750m² bao gồm luôn diện tích đất 3.000m² mà bà T3 cho ông H3 mượn.

Đến khoảng năm 2005-2006, bà T3 có đòi lại diện tích 3.000m² thì ông H3 có đồng ý trả lại cho bà T3 diện tích 3.000m² đất cho mượn theo “Giấy thỏa thuận” ngày 16/5/2006 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã A.N. Nhưng do ông H3 đang thế chấp Giấy chứng nhận QSD đất diện tích 10.750m² để vay tiền Ngân hàng nên chưa làm thủ tục tách thửa trả diện tích 3.000m² cho bà T3 đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất.

Ông H3 có hỏi mượn của bà Tư 40.000.000 đồng để trả nợ vay Ngân hàng và lấy Giấy chứng nhận QSD đất ra tách thửa trả lại đất cho bà T3 đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất, nhưng bà T3 không đồng ý cho mượn tiền vì sợ ông H3 mượn tiền xong cũng không tách thửa trả lại đất cho bà T3.

Sau khi bà Phạm Thị T3 chết năm 2008, thì ông Phan Văn B1 (chồng bà Tư) và các con tiếp tục khiếu nại tranh chấp đòi ông Phạm Quốc H3 trả lại đất 3.000m² mà bà T3 cho ông H3 mượn. Ủy ban nhân dân xã A.N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp giải quyết hòa giải thì ông H3 có đồng ý trả lại diện tích 3.000m² đất theo biên bản hòa giải tranh chấp đất đai ngày 20/9/2011 của UBND xã A.N.

Sau khi ông H3 chết (năm 2013) thì bà Võ Ngọc A1 (là vợ ông H3) và các con là Phạm Võ Hùng A2 và Phạm Thị Tuyết N1 tiếp tục quản lý sử dụng diện tích đất 3.000m² nhưng vẫn không trả lại đất cho các con bà T3 (là các nguyên đơn) quản lý sử dụng.

Nay các nguyên đơn Phan Văn B1 (chồng bà Phạm Thị T3), Phan Ngọc B2, Phan Cẩm T1, Phan Ngọc H1, Phan Cẩm T2 và Phan Đình P (các con của bà Tư, ông B1) là những người thừa kế di sản của bà Phạm Thị T3 cùng yêu cầu bà Võ Ngọc A1, anh Phạm Võ Hùng A2 và chị Phạm Thị Tuyết N1 liên đới hoàn trả cho các nguyên đơn giá trị quyền sử dụng đất tranh chấp đối với diện tích 3.000m² thành tiền là 255.000.000 đồng, đồng ý để cho bà Võ Ngọc A1, anh Phạm Võ Hùng A2 và chị Phạm Thị Tuyết N1 tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất theo đo đạc thực tế là 3.005m² theo Trích đo hiện trạng đất tranh chấp của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C thuộc một phần của thửa số 438, tờ

bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp A.H, xã A.N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp đã cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho ông Phạm Quốc H3 đứng tên ngày 06/02/2002.

- Các Bị đơn Võ Ngọc A1, Phạm Võ Hùng A2, Phạm Thị Tuyết N1 cùng ủy quyền cho ông Nguyễn Phú K trình bày:

Ông Phạm Quốc H3 (sinh năm 1953, chết ngày 08/6/2013) là con ruột của cụ Phạm Văn Đ và cụ Phạm Thị S. Còn Bà Phạm Thị T3 (sinh năm 1950, chết ngày 30/3/2008) là con nuôi của cụ Đ và cụ S.

Phần đất diện tích 10.750m² gồm 3 thửa đất số: 433 (900m²) + 438 (9.550m²) + 2756 (300m²) từ bản đồ số 02 đã cấp Giấy chứng nhận QSD đất ngày 06/02/2002 cho Phạm Quốc H3 đứng tên có nguồn gốc của vợ chồng cụ Phạm Văn Đ và cụ Phạm Thị S chia cho con là ông Phạm Quốc H3 khi cụ Đ, cụ S còn sống. Hiện nay các bị đơn đang quản lý, sử dụng diện tích đất 10.750 m².

Phần đất tranh chấp với bà Phạm Thị T3 có diện tích 3.000m² (diện tích đo đạc thực tế là 3.005m² theo Trích đo hiện trạng đất tranh chấp của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C) thuộc một phần của thửa đất số 438, từ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại ấp A.H, xã A.N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp đã cấp Giấy chứng nhận QSD đất ngày 06/02/2002 cho ông Phạm Quốc H3 đứng tên.

Năm 2006, ông H3 có ký tên vào “Giấy thỏa thuận” ngày 16/5/2006 nội dung ông H3 đồng ý cắt ra 3.000m² đất và tách bộ cho bà Phạm Thị T3 làm chủ quyền riêng, là do ông H3 và bà Phạm Thị T3 có thỏa thuận là bà T3 hỗ trợ cho ông H3 40.000.000 đồng để ông H3 đầu tư làm vườn thì ông H3 sẽ cắt chuyển cho bà T3 QSD đất 3.000m² đất nhưng sau đó do bà T3 không đưa 40.000.000 đồng nên ông H3 không cắt chuyển QSD đất 3.000m² cho bà T3. Tại phiên tòa sơ thẩm, các bị đơn ủy quyền cho ông Nguyễn Phú K cũng thừa nhận không có chứng cứ chứng minh việc bà T3 có thỏa thuận hỗ trợ cho ông H3 40.000.000 đồng.

Từ năm 2007, ông Phạm Quốc H3 đã thế chấp toàn bộ QSD đất diện tích 10.750m² để vay tiền của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh C, có đáo hạn vay nhiều lần, lần cuối cùng vay 160.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng ngày 28/3/2013 và hợp đồng thế chấp QSD đất ngày 27/3/2013, thời hạn vay 60 tháng, hết hạn ngày 28/3/2018. Sau khi ông H3 chết (ngày 08/6/2013), thì bà Võ Ngọc A1 (vợ ông H3) và Phạm Võ Hùng A2, Phạm Thị Tuyết N1 (là các con bà Ngọc A1 và ông H3) tiếp tục đóng lãi và trả dứt nợ vay, Ngân hàng cũng đã đăng ký xóa thế chấp QSD đất và trả lại cho các bị đơn Võ Ngọc A1, Phạm Võ Hùng A2, Phạm Thị Tuyết N1 quản lý, sử dụng Giấy

chứng nhận QSD đất ngày 06/02/2002 diện tích 10.750m² gồm 3 thửa đất số: 433 + 438 + 2756 tờ bản đồ số 02 cấp cho Phạm Quốc H3 từ ngày 23/01/2019.

Nay các bị đơn Võ Ngọc A1, Phạm Võ Hùng A2, Phạm Thị Tuyết N1 không đồng ý với toàn bộ yêu cầu của các nguyên đơn về việc yêu cầu các bị đơn bồi hoàn giá trị đất tranh chấp là 255.000.000 đồng.

Các bị đơn Võ Ngọc A1, Phạm Võ Hùng A2 và Phạm Thị Tuyết N1 yêu cầu tiếp tục được quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp 3.005m² theo Trích đo hiện trạng đất tranh chấp của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

- Đại diện UBND huyện C có văn bản ý kiến như sau:

Năm 2013, Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện C ban hành quyết định số: 60/QĐ-UBND ngày 10/12/2013 giải quyết khiếu nại của ông Phan Văn B1, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số: 1893/QĐ-UBND ngày 27/11/2013 về việc thu hồi, điều chỉnh Giấy chứng nhận QSD đất ghi tên ông Phạm Quốc H3, diện tích thu hồi, điều chỉnh là 2.816m² thuộc thửa đất số 438 tờ bản đồ số 02 cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho ông Phạm Quốc H3.

Vị trí, diện tích đất tranh chấp trong vụ án 3.005m² trùng với diện tích 2.816m² bị thu hồi, điều chỉnh trước đây.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C cũng ban hành Quyết định số: 10/QĐ-UBND ngày 28/4/2014 về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Võ Ngọc A1 đối với việc thu hồi, điều chỉnh quyền sử dụng đất của ông Phạm Quốc H3.

Tuy nhiên, sau đó UBND huyện C đã có quyết định số: 1058/QĐ-UBND ngày 14/12/2016 về việc hủy Quyết định số: 1893/QĐ-UBND ngày 27/11/2013 và Quyết định số: 10/QĐ-UBND ngày 28/4/2014, quyết định số 1057/QĐ-UBND ngày 14/12/2016 về việc hủy quyết định số: 60/QĐ-UBND ngày 10/12/2013 giải quyết khiếu nại của ông Phan Văn B1, do việc giải quyết đất tranh chấp thuộc thẩm quyền của Tòa án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2019/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

- Căn cứ các Điều 26, 35, 91, 92, 147, 157, 165, 235, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào các Điều 155, 166 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013.

- Căn cứ vào các Điều: 26, 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn Phan Văn B1, Phan Ngọc B2, Phan Cẩm T1, Phan Ngọc H1, Phan Cẩm T2, Phan Đình P về việc tranh chấp QSD đất.

2. Buộc các bị đơn Võ Ngọc A1, Phạm Võ Hùng A2, Phạm Thị Tuyết N1 liên đới hoàn trả cho các nguyên đơn Phan Văn B1, Phan Ngọc B2, Phan Cẩm T1, Phan Ngọc H1, Phan Cẩm T1, Phan Đình P giá trị quyền sử dụng đất tranh chấp là 255.000.000 đồng.

3. Các bị đơn Võ Ngọc A1, Phạm Võ Hùng A2, Phạm Thị Tuyết N1 tiếp tục được quản lý, sử dụng và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai và các văn bản pháp luật liên quan đối với diện tích đất tranh chấp 3.005m², vị trí đất tranh chấp xác định bởi các mốc 10-11-12-13-14-15-10 theo Trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 30/7/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, thuộc thửa số 438, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp A.H, xã A.N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp đã cấp Giấy chứng nhận QSD đất ngày 06/02/2002 cho ông Phạm Quốc H3.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Các bị đơn Võ Ngọc A1, Phạm Võ Hùng A2, Phạm Thị Tuyết N1 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 12.750.000 đồng.

- Hoàn trả lại cho các nguyên đơn Phan Văn B1, Phan Ngọc B2, Phan Cẩm T1, Phan Ngọc H1, Phan Cẩm T2, Phan Đình P số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.375.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 12497 ngày 14/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.302.000 đồng (nguyên đơn Phan Đình P đã nộp và thanh toán xong):

- Các bị đơn Võ Ngọc A1, Phạm Võ Hùng A2, Phạm Thị Tuyết N1 phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.302.000 đồng.

- Do anh Phan Đình P đã nộp và thanh toán xong số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản là 5.302.000 đồng nên bà Võ Ngọc A1,

anh Phạm Võ Hùng A2, chị Phạm Thị Tuyết N1 phải hoàn trả lại cho anh Phan Đình P số tiền 5.302.000 đồng.

6. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Chi cục thi hành án dân sự có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo luật định.

Ngày 24 tháng 6 năm 2019, các bị đơn Võ Ngọc A1 và Phạm Võ Hùng A2 kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm đã xét xử.

Tại cấp phúc thẩm, các bị đơn Võ Ngọc A1 và Phạm Võ Hùng A2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại cấp phúc thẩm, các nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đồng ý bản án dân sự sơ thẩm đã xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Phan Đình P thống nhất với ý kiến, yêu cầu của các nguyên đơn và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn và không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về vụ án như sau:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn Võ Ngọc A1 và Phạm Võ Hùng A2; Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 23/2019/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Về án phí và chi phí tố tụng đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến phát biểu của vị Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý giải quyết và xét xử vụ án đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Các bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định.

- Về sự vắng mặt, có mặt của các đương sự: Ông Phan Đình P và ông Nguyễn Phú K có mặt tại phiên tòa. Riêng Ủy ban nhân dân huyện C có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại cấp sơ thẩm trong vụ án này thì diện tích đất tranh chấp là đất trồng cây lâu năm, theo định giá đất tranh chấp là 85.000 đồng/m², diện tích đất tranh chấp theo đo đạc thực tế là 3.005m², vị trí được thể hiện tại các mốc 10-11-12-13-14-15-10 theo Trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 30/7/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Đồng Tháp, đất tranh chấp thuộc một phần của thửa đất số 438, tờ bản đồ số 2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp cấp cho ông Phạm Quốc H3 đứng tên ngày 06/02/2002, đất tọa lạc tại ấp A.H, xã A.N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp đã cấp .

[3] Theo nội dung kháng cáo của các bị đơn bà Võ Ngọc A1 và anh Phạm Võ Hùng A2 cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Phú K đại diện theo ủy quyền của các bị đơn trình bày yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, vì đất tranh chấp là của cha mẹ ông Phạm Quốc H3 để lại cho ông H3, chứ không phải đất của bà T3. Nếu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận sửa bản án sơ thẩm thì các bị đơn yêu cầu hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2019/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp, vì cho rằng vụ án đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo cũng như lời trình bày và yêu cầu trên của phía bị đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận kháng cáo, bởi lẽ: Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý và xét xử vụ án này đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào “Giấy thỏa thuận ngày 16/5/2006” có xác

nhận của Ủy ban nhân dân xã A.N, huyện C (bút lục số 36) và “Biên bản hòa giải tranh chấp đất ngày 20/9/2011 của Ủy ban nhân dân xã A.N, huyện C (bút lục 39, 40, 41) đã thể hiện nội dung là ông Phạm Quốc H3 lúc còn sống đã thừa nhận diện tích 3.000m² đất đang tranh chấp trên là của cụ Đ và cụ S (là cha mẹ ruột ông H3 và là cha mẹ nuôi của bà T3) lúc còn sống cho bà T3 sử dụng và theo nội dung Giấy thỏa thuận và Biên bản hòa giải trên ông Phạm Quốc H3 có ký tên đồng ý trả lại cho bà Phạm Thị T3 diện tích 3.000m² đất đang tranh chấp trên. Đồng thời, căn cứ vào Biên bản lấy lời khai của bà Phạm Thị Y (em ruột ông Phạm Quốc H3 tại bút lục từ 351 đến 355) thì bà Y trình bày lúc cha mẹ bà Y còn sống thì cụ Đ và cụ S có cho bà Phạm Thị T3 5.000m² (hiện do ông Phạm Quốc H3 đứng tên), sau đó bà T3 cho lại bà Y 1.000m² và cho ông H3 1.000m² (trong diện tích 5.000m² trên), hiện bà T3 còn lại 3.000m² (vị trí 3.000m² hiện gia đình bà Tư đang tranh chấp với gia đình ông Quốc H3). Như vậy, căn cứ vào nội dung Giấy thỏa thuận, Biên bản hòa giải và lời trình bày của bà Phạm Thị Y cho thấy diện tích 3.000m² (theo đo đạc thực tế là 3.005m²) là đất do cụ Đ và cụ S (là cha mẹ nuôi của bà T3) lúc còn sống cho bà T3 vào năm 1999 là hoàn toàn đúng sự thật. Do đó, buộc các bị đơn Võ Ngọc A1, Phạm Võ Hùng A2, Phạm Thị Tuyết N1 (là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Quốc H3) phải cùng có nghĩa vụ liên đới trả giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích 3.000m² trên cho các nguyên đơn số tiền là 255.000.000 đồng như án sơ thẩm đã xét xử là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật.

[5] Tại cấp sơ thẩm cũng như tại cấp phúc thẩm, ông Nguyễn Phú K đại diện cho phía bị đơn trình bày cho rằng ông Phạm Quốc H3 đồng ý ký tên vào Giấy thỏa thuận và Biên bản hòa giải trên là do bà T3 đồng ý trả cho ông H3 40.000.000 đồng nên ông H3 mới đồng ý ký tên vào Giấy thỏa thuận và Biên bản hòa giải trên. Xét qua lời trình bày trên của phía bị đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận, bởi lẽ: phía bị đơn không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh việc bà T3 có đồng ý trả cho ông H3 40.000.000 đồng trên. Do đó, lời trình bày của phía bị đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[6] Xét lời phát biểu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phan Đình P là hoàn toàn có căn cứ như Hội đồng xét xử phúc thẩm đã nhận định và phân tích trên nên được chấp nhận.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại phiên tòa phúc thẩm là hoàn toàn có cơ sở và phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[8] Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Ngọc A1 và anh Phạm Võ Hùng A2, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2019/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp đã xét xử là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật.

[9] Về án phí:

- Phía nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên các nguyên đơn được nhận lại toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Phía bị đơn bị buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự nên các bị đơn phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Anh Phạm Võ Hùng A2 không được chấp nhận kháng cáo nên anh Hùng A2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

- Bà Võ Ngọc A1 được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm do thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[10] Về chi phí tố tụng: Anh Phan Đình P đã nộp và chi xong tiền chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng số tiền là 5.302.000 đồng, do đó các bị đơn phải có nghĩa vụ giao trả lại số tiền 5.302.000 đồng chi phí trên anh Phan Đình P.

[11] Các phần khác tại phần quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 3 Điều 296 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015

- Căn cứ Điều 99, Điều 166 của Luật đất đai năm 2013;

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn Võ Ngọc A1 và Phạm Võ Hùng A2.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2019/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Phan Văn B1, Phan Ngọc B2, Phan Cẩm T1, Phan Ngọc H1, Phan Cẩm T2, Phan Đình P về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với các bị đơn Võ Ngọc A1, Phạm Võ Hùng A2, Phạm Thị Tuyết N1 .

4. Buộc các bị đơn Võ Ngọc A1, Phạm Võ Hùng A2, Phạm Thị Tuyết N1 cùng có nghĩa vụ liên đới trả giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích 3.000m² cho các nguyên đơn Phan Văn B1, Phan Ngọc B2, Phan Cẩm T1, Phan Ngọc H1, Phan Cẩm T2, Phan Đình P số tiền là 255.000.000 đồng (Hai trăm, năm mươi lăm triệu đồng).

5. Các bị đơn Võ Ngọc A1, Phạm Võ Hùng A2, Phạm Thị Tuyết N1 được quyền tiếp tục sử dụng đối với diện tích 3.005m² đất đang tranh chấp trên nằm trong phạm vi các mốc 10-11-12-13-14-15-10, thuộc một phần của thửa đất số 438, tờ bản đồ số 2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp cấp cho ông Phạm Quốc H3 đứng tên ngày 06/02/2002, đất tọa lạc tại ấp A.Ha, xã A.N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Kèm theo Trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 30/7/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Đồng Tháp).

6. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Chi cục thi hành án dân sự có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Về án phí:

7.1. Bà Võ Ngọc A1, anh Phạm Võ Hùng A2, chị Phạm Thị Tuyết N1 phải cùng liên đới nộp 12.750.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

7.2. Hoàn trả lại cho các nguyên đơn Phan Văn B1, Phan Ngọc B2, Phan Cẩm T1, Phan Ngọc H1, Phan Cẩm T2, Phan Đình P 6.375.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 12497 ngày 14/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

7.3. Anh Phạm Võ Hùng A2 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0002075 ngày 25/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Anh Võ Hùng A2 đã nộp xong tiền án phí dân sự phúc thẩm).

7.4. Bà Võ Ngọc A1 được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Võ Ngọc A1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0002076 ngày 25/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

8. Về chi phí tố tụng: Bà Võ Ngọc A1, anh Phạm Võ Hùng A2, chị Phạm Thị Tuyết N1 phải có nghĩa vụ liên đới trả lại tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản cho anh Phan Đình P số tiền là 5.302.000 đồng.

9. Các phần khác tại phần quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

10. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

11. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Ngọc Giao

